

16 . Phải trả khác	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	527.396.821	267.795.027
- Phải trả về cổ phần hóa	-	633.446.953
- Phải trả Tập đoàn Công nghệ Cao su Việt Nam	16.257.139.569	946.175.608
+ <i>Phí quản lý ngành</i>	<i>433.453.051</i>	<i>394.242.133</i>
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</i>	<i>798.677.962</i>	<i>524.116.683</i>
+ <i>Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn</i>	<i>14.997.191.764</i>	-
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>27.816.792</i>	<i>27.816.792</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.510.100.000	1.890.843.971
- Cổ tức của Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampong Thom	11.401.701.018	-
trả cho các cổ đông		
- Công ty Cổ phần SX và XNK Việt Phúc	7.233.990.778	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.978.682.424	2.054.152.959
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.073.635.390	5.646.917.778
- Tạm ứng vốn điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	244.607.996.594	223.607.996.594
Cộng	294.590.642.594	235.047.328.890

17 . Vay và các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ lục 04)

18 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hợp tác trồng cây xen canh	14.275.161.703	4.744.079.713

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1 . Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 05)

19.2 . Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

Đối tượng	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1.457.728.529.898	100,0%	1.457.728.529.898	100,0%
Cộng	1.457.728.529.898	100%	1.457.728.529.898	100%

19.3 . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.457.728.529.898	1.457.728.529.898
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.457.728.529.898	1.457.728.529.898

20 . Nguồn kinh phí	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(5.983.711.904)	(5.028.985.204)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	7.780.282.100	1.333.000.000
Chi sự nghiệp	(2.408.916.560)	(2.287.726.700)
Cộng	(612.346.364)	(5.983.711.904)

21 . Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại	2.412.162,21	2.871.719,62
- USD	2.412.162,21	2.871.719,62

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	844.050.197.851	666.331.361.404
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.854.237.110	15.076.967.153
Cộng	864.904.434.961	681.408.328.557

2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng đã bán	528.390.198.133	482.502.396.884
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.096.834.793	17.974.943.097
Các khoản chi phí vượt dự toán	5.839.478.608	380.381.961
Cộng	548.326.511.534	500.857.721.942

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.712.441.268	1.818.924.080
Thu lãi từ chuyển nhượng cổ phần	31.773.016.429	967.236.500
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	198.515.270	-
Cộng	33.683.972.967	2.786.160.580

4 . Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	26.636.993.108	32.460.043.684
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.978.232.438	2.527.761.043
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.222.698.681	-
Cộng	30.837.924.227	34.987.804.727

5 . Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.529.226	183.943.462
Chi phí nhân công	77.585.473	61.106.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.503.279.844	22.538.339.539
Chi phí khác bằng tiền	917.640.170	621.545.599
Cộng	25.634.034.713	23.404.935.554

6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.587.679.614	1.027.983.776
Chi phí nhân công	37.227.558.768	25.034.778.457
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.012.049.339	3.237.669.144
Thuế, phí, lệ phí	1.099.712.248	919.949.604
Chi phí dự phòng	(3.430.686.933)	3.693.685.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.671.201.267	2.643.214.664
Chi phí bằng tiền khác	7.290.955.091	9.160.494.980
Cộng	49.458.469.394	45.717.776.107

7 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ tại Việt Nam	9.048.810.586	23.640.876.668
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ tại Campuchia (*)	9.920.202.712	-
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.093.599.387	1.425.126.482
Thu nhập khác	12.681.600.947	11.945.948.778
Cộng	32.744.213.632	37.011.951.928

(*) Trong số các khoản thu nhập từ thanh lý tài sản tại Vương quốc Campuchia, Công ty C.R.C.K.2 Aphivath CaoutChouc Co.,Ltd thực hiện hợp đồng mua bán tài sản trên đất số 35/2021/CRCK2-CVT ngày 29/10/2021 giữa C.R.C.K.2 Aphivath CaoutChouc Co.,Ltd và ông Chhiv Teck và bà Soun Savy. Đối tượng của hợp đồng là 21 tài sản cố định đã đưa vào sử dụng năm 2014, được xây dựng trên đất thuê 99 năm có diện tích 31.464 m² tại xã Tría - huyện Stoung - tỉnh Kampong Thom - vương quốc Campuchia và giá trị thời gian thuê đất còn lại tại xã Tría - huyện Stoung - tỉnh Kampong Thom - vương quốc Campuchia (bắt đầu thuê từ 01/08/2013). Giá trị hợp đồng 5.155.000.000 KHR, giá trị này chưa bao gồm thuế và các khoản chi phí dịch vụ phát sinh liên quan, các chi phí phát sinh này do ông Chhiv Teck và bà Soun Savy thanh toán. Trong năm 2021, ông Chhiv Teck và bà Soun Savy đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng bằng tiền gửi ngân hàng; hợp đồng mua bán số 35/2021/CRCK2-CVT đã thanh lý hợp đồng ngày 30/12/2021.

8 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí phục vụ hoạt động trồng xen canh	7.274.222.482	6.539.775.572
Chi phí khác	18.458.394.999	11.341.811.647
Cộng	25.732.617.481	17.881.587.219

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	4.212.158.540	3.653.129.439
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	-	-
Cộng	4.212.158.540	3.653.129.439

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	123.405.115.659		79.973.381.948	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	70.483.748.552	(9.126.342.016)	59.746.996.934	(13.557.028.949)
Đầu tư ngắn hạn	11.255.848.160		10.657.566.561	
Đầu tư dài hạn	37.800.820.624	(2.420.908.765)	37.800.820.624	(1.198.210.084)
Cộng	242.945.532.995	(11.547.250.781)	188.178.766.067	(14.755.239.033)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	310.970.454.701	555.638.399.022
Phải trả cho người bán, phải trả khác	350.959.351.382	266.499.678.267
Chi phí phải trả	955.931.155	1.312.765.272
Cộng	662.885.737.238	823.450.842.561

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021			
Tiền và tương đương tiền	123.405.115.659		123.405.115.659
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.898.075.227	6.459.331.309	61.357.406.536
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	11.255.848.160	-	11.255.848.160
Đầu tư dài hạn	-	35.379.911.859	35.379.911.859
Cộng	189.559.039.046	41.839.243.168	231.398.282.214
Tại ngày 01/01/2021			
Tiền và tương đương tiền	79.973.381.948		79.973.381.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.627.590.023	6.562.377.962	46.189.967.985
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	10.657.566.561	-	10.657.566.561
Đầu tư dài hạn	-	36.602.610.540	36.602.610.540
Cộng	130.258.538.532	43.164.988.502	173.423.527.034

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021			
Vay và nợ	73.404.977.535	237.565.477.166	310.970.454.701
Phải trả người bán, phải trả khác	99.277.719.398	251.681.631.984	350.959.351.382
Chi phí phải trả	955.931.155	-	955.931.155
Cộng	173.638.628.088	489.247.109.150	662.885.737.238
Tại ngày 01/01/2021			
Vay và nợ	108.940.020.350	446.698.378.672	555.638.399.022
Phải trả người bán, phải trả khác	37.244.763.895	229.254.914.372	266.499.678.267
Chi phí phải trả	1.312.765.272	-	1.312.765.272
Cộng	147.497.549.517	675.953.293.044	823.450.842.561

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Những giao dịch phát sinh với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:			
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	-	1.318.130.000
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Momray	Cùng Tập đoàn	6.982.728.725	7.767.604.601
Công ty CP Cao su Mang Yang	Cùng Tập đoàn	-	207.774.000
Công ty TNHH MTV Cao su Kom Tum	Cùng Tập đoàn	-	381.650.000
Thanh lý cây cao su:			
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Đắk Đoa	Cùng Tập đoàn	4.709.000.000	3.102.484.917
Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Prông	Cùng Tập đoàn	-	2.498.983.978
Công ty TNHH MTV Cao su Kom Tum	Cùng Tập đoàn	2.132.256.011	6.316.634.361

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ:			
Tạp chí Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn	560.600.000	573.780.000
Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Cùng Tập đoàn	295.550.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	3.000.000
Hiệp hội Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	31.681.818	-
Công ty CP cơ khí cao su	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn	-	269.410.000
Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn	58.517.244	65.502.734
Công ty CP Cao su Bến Thành	Cùng Tập đoàn	50.260.000	50.260.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Prong	Cùng Tập đoàn	-	-
Lãi vay vốn:			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	993.228.158	993.228.158

3.2. Công nợ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Phải thu khách hàng	-	42.987.000
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Momray	Phải thu khách hàng	3.650.143.000	2.491.300.227
Công ty TNHH sản xuất gỗ cây cao su Kon Tum	Người mua trả tiền trước	14.189.000.000	2.654.320.434
Viện nghiên cứu cao su	Phải trả người bán	14.135.000	-
Tạp chí cao su Việt Nam	Phải trả người bán	306.790.000	327.063.000
Công Ty TNHH MTV chế biến gỗ Đăk Đoa	Phải trả đặt cọc mua gỗ	673.000.000	310.248.491
Công ty TNHH sản xuất gỗ cây cao su Kon Tum	Phải trả đặt cọc mua gỗ	1.419.000.000	897.095.480
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả tiền vay	8.082.046.512	10.102.558.130
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả ngắn hạn khác	16.257.139.569	946.175.608
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả dài hạn khác	244.607.996.594	223.607.996.594

3.3. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Hội đồng Thành viên		Năm nay VND
- Ông Đặng Đức Tri	- Chủ tịch HĐQT	369.575.763
- Ông Phạm Duy Muôn	- Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	344.874.636
- Ông Vương Đức Thông	- Thành viên HĐQT	315.853.510
- Ông Phan Văn Minh	- Thành viên HĐQT	315.853.510
- Ông Lê Quang Thái	- Kiểm soát viên	277.721.822
- Mai Thị Hương	- Kiểm soát viên	55.544.364
- Mai Trung Hiếu	- Kiểm soát viên	55.544.364
- Ông Trần Ngọc Lộc	- Phó Tổng Giám đốc	304.582.947
- Ông Bùi Duy Đốc	- Phó Tổng Giám đốc	304.582.947
- Ông Chu Trung Đức	- Kế toán trưởng	277.721.822

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam,

Một số chỉ tiêu được phân loại lại do điều chỉnh phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020:

Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên BC đã kiểm toán tại ngày 31/12/2020		Thay đổi	Số liệu trình bày lại tại ngày 31/12/2020		
	Mã số	Số tiền		Số tiền	Mã số	Số tiền
	1	2	3	4	5	6=3+4
Phải trả ngắn hạn khác		319	5.791.183.170	1.231.348	319	5.792.414.518
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	11.812.802.383	(1.231.348)	322	11.811.571.035

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Trần Văn Bình
Người lập biểu
Gia Lai, ngày 15 tháng 02 năm 2022


Chu Trung Đức
Kế toán trưởng


Phạm Duy Muôn
Tổng Giám đốc



Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	37.800.820.624	(2.420.908.765)	35.379.911.859	37.800.820.624	(1.198.210.084)	36.602.610.540
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	3.346.834.934	(2.420.908.765)	925.926.169	3.346.834.934	(1.198.210.084)	2.148.624.850
Công ty CP VRG - Bảo Lộc	34.453.985.690	-	34.453.985.690	34.453.985.690	-	34.453.985.690
Cộng	37.800.820.624	(2.420.908.765)	35.379.911.859	37.800.820.624	(1.198.210.084)	36.602.610.540

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư

Công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	5,15%	5,15%	5,15%	5,15%
Công ty CP VRG - Bảo Lộc	9,55%	9,55%	9,55%	9,55%

Tình hình hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh của các công ty năm 2021 như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Ngành nghề kinh doanh	Vốn góp của CSH tại 31/12/2021
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh khách sạn	3.346.834.934
Công ty CP VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh thủy điện	34.453.985.690

(Thông tin được lấy theo báo cáo tài chính do các đơn vị lập)

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	935.599.645	10.699.692.106	10.871.239.967	-	-	764.051.784
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	1.434.572.160	1.434.572.160	-	-	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	11.506.847.520	11.506.847.520	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	964.096.604	2.038.928.361	4.212.158.540	7.056.883.007	(28.967.197)	1.740.925.513	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.307.269.453	7.575.735.778	5.717.067.268	(55.424.361)	-	4.110.513.602
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.402.250.760	13.515.603.934	15.507.282.428	-	-	3.410.572.266
- Các loại thuế khác	-	2.160.326.140	4.670.949.092	718.132.155	(57.882.751)	-	6.055.260.326
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	90.488.032	900.874.266	979.518.908	(1.833.990)	-	10.009.400
Cộng	964.096.604	12.934.862.391	54.516.433.396	53.791.543.413	(144.108.299)	1.740.925.513	14.350.407.378

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 03: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Vườn cây	Tài sản	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	lâu năm	cố định khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	469.153.715.844	117.074.200.550	35.538.378.161	2.916.497.980	1.676.138.167.082	9.056.747.386	2.309.877.707.003
- Mua trong năm		322.534.688				-	322.534.688
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	34.204.817.479	339.075.454	955.000.000		571.211.809.922	-	606.710.702.855
- Thanh lý, nhượng bán	32.025.046.480	460.000.000	1.619.052.163		3.251.454.645	-	37.355.553.288
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(8.598.111.289)	(2.055.469.695)	(500.411.178)	(10.204.719)	(42.031.743.999)	-	(53.195.940.880)
Số dư cuối kỳ	462.735.375.554	115.220.340.997	34.373.914.820	2.906.293.261	2.202.066.778.360	9.056.747.386	2.826.359.450.378
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	132.953.019.634	39.351.202.819	23.306.835.525	290.227.427	164.149.486.716	7.420.697.086	367.471.469.207
- Khấu hao trong năm	23.101.983.250	10.123.763.628	2.621.626.750	52.663.380	69.024.495.535	281.128.454	105.205.660.997
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	13.077.249.192	460.000.000	1.619.052.163	-	2.727.328.750		17.883.630.105
- Giảm khác							-
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(1.720.317.288)	(530.041.977)	(254.775.925)	(4.959.383)	(3.617.707.887)	-	(6.127.802.460)
Số dư cuối kỳ	141.257.436.404	48.484.924.470	24.054.634.187	337.931.424	226.828.945.614	7.701.825.540	448.665.697.639
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	336.200.696.210	77.722.997.731	12.231.542.636	2.626.270.553	1.511.988.680.366	1.636.050.300	1.942.406.237.796
Tại ngày cuối kỳ	321.477.939.150	66.735.416.527	10.319.280.633	2.568.361.837	1.975.237.832.746	1.354.921.846	2.377.693.752.739

Phụ lục 04: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		CLTG do chuyển đổi BCTC	Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn							
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (1)	-	-	-	52.842.671.513	68.042.671.513	15.200.000.000	15.200.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Gia Lai (2)	22.850.878.213	22.850.878.213	-	81.100.878.213	93.248.698.856	34.998.698.856	34.998.698.856
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội- Chi nhánh Gia Lai (3)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	50.800.000.000	42.800.000.000	-	-
Cộng	30.850.878.213	30.850.878.213	-	184.743.549.726	204.091.370.369	50.198.698.856	50.198.698.856
b) Vay dài hạn đến hạn trả							
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (4)	-	-	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai (5)	11.943.857.142	11.943.857.142	-	11.943.857.142	11.143.857.142	11.143.857.142	11.143.857.142
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (6)	2.020.511.618	2.020.511.618	-	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Gia Lai (7)	-	-	-	-	110.000.000	110.000.000	110.000.000
NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) - CN Phnom Penh (8)	28.589.730.562	28.589.730.562	(868.012.205)	28.658.305.794	39.167.515.761	39.966.952.734	39.966.952.734
Cộng	42.554.099.322	42.554.099.322	(868.012.205)	42.622.674.554	57.941.884.521	58.741.321.494	58.741.321.494

	31/12/2021		CLTG đo chuyển đổi BCTC		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>c) Vay dài hạn</i>								
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (4)	-	-	-	-	17.443.722.280	17.443.722.280	17.443.722.280	
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai (5)	30.970.714.290	30.970.714.290	-	-	11.943.857.142	42.914.571.432	42.914.571.432	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (6)	6.061.534.894	6.061.534.894	-	-	2.020.511.618	8.082.046.512	8.082.046.512	
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Gia Lai (7)	32.493.000.000	32.493.000.000	-	32.493.000.000	-	-	-	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai (9)	33.887.624.900	33.887.624.900	-	19.900.000.000	-	13.987.624.900	13.987.624.900	
NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) - CN Phnom Penh (8)	134.152.603.082	134.152.603.082	(6.961.252.047)	-	223.156.558.419	364.270.413.548	364.270.413.548	
Cộng	237.565.477.166	237.565.477.166	(6.961.252.047)	52.393.000.000	254.564.649.459	446.698.378.672	446.698.378.672	

Thông tin liên quan đến các khoản vay

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/369631/HĐTD ngày 2/10/2020 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng : 55.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn cho vay : 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bảo lãnh, mở L/C;
 - Lãi suất : 6,5%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay : Tín chấp

(2) **Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19/21/VCB.HM ngày 01/04/2021 với các điều khoản chi tiết như sau:**

Hạn mức tín dụng : 50.000.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su;
Lãi suất : 5,9%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản gắn liền với đất là toàn bộ vườn cây cao su hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 18A/04/VCB ngày 24/05/2019; Hợp đồng cầm cố tài khoản số 18B/04/VCB ngày 08/05/2019; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 07/17/NHNT ngày 20/09/2017.

(3) **Hợp đồng tín dụng số 239/HDHM-PN/SHB 130500 ngày 20/07/2021 với các điều khoản chi tiết như sau:**

Hạn mức tín dụng : 30.000.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su;
Lãi suất : 5,95%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Tín chấp.

(4) **Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 31/10/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 01/2020/369631/PLCCN ngày 16/09/2020 với các điều khoản chi tiết như sau:**

Hạn mức tín dụng : 62.560.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 132 tháng (từ tháng 10/2013 đến tháng 10/2024);
Mục đích vay : Thực hiện dự án tái canh 1.190,17 ha cao su của 4 nông trường IaGlai, IaHlốp, IaTiêm, Iako;
Lãi suất : 10%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2013/HĐTC ngày 31/10/2013.

(5) **Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai bao gồm các hợp đồng sau:**

Hợp đồng tín dụng số 373/2013-HDTDDA/NHCTS00-CHUSE ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 51.694.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Mục đích vay : Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 789 ha cao su tại các tiểu khu 955A, 959, 963 xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
Lãi suất : 10%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 373/HĐTC ngày 26/11/2013.

Hợp đồng tín dụng số 374/2013-HDTDDA/NHCTS00-CHUSE ngày 17/12/2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng 374/2017/HDTDDA-SDBS1/NHCTS00- CHUSE với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 15.263.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Mục đích vay : Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 370 ha cao su tại các tiểu khu 963, 964, 965 xã Ia Lầu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
Lãi suất : 10%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 07/HĐTC ngày 26/05/2017.

Hợp đồng tín dụng số 375/2013-HDTDDA/NHCTS00-CHUSE ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 46.473.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Mục đích vay : Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 784 ha cao su tại các tiểu khu 964, 965 xã Ia Lầu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
Lãi suất : 10%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 375/HĐTC ngày 26/11/2013.

Hợp đồng tín dụng số 376/2013-HDTDDA/NHCTS00-CHUSE ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 50.567.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Mục đích vay : Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 773 ha cao su tại các tiểu khu 985, 994 xã Ia Mơr, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
Lãi suất : 10%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 376/HĐTC ngày 26/11/2013.

(6) Hợp đồng tín dụng số 03/2002/DH-UT-AFD ngày 09/01/2002, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03/2002/DH-UTAFD/PL1-2014 ngày 13/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng : 3.475.000 Euro;
Thời hạn cho vay : 25 năm;
Mục đích vay : Vốn vay được sử dụng để đầu tư cho dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên" của Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam);
Lãi suất : 8,9%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Tín chấp.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 334/HĐTĐTDH-PN/SHB 130500 ngày 08/10/2021 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng : 32.493.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay : 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- Mục đích vay : Bổ đắp vốn tự có của chủ đầu tư đã thực hiện dự án tái canh, trồng mới, chăm sóc kiến thiết cơ bản vườn cây cao su trồng năm 2013-2015;
- Lãi suất : 10%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 240/2021/HĐTCTL-PN/SHB.130500 ngày 08/10/2021 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 241/2021/HĐTC-PN/SHB130500 ngày 08/10/2021.

Hợp đồng tín dụng số 212/2016/HĐTĐTDH-PN/SHB 130500 ngày 08/06/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng : 1.100.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- Mục đích vay : Bổ đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư mở rộng và sửa chữa nhà xưởng, nâng công suất chế biến mủ từ RSS từ 1.500 tấn/năm lên 2.000 tấn/năm;
- Lãi suất : 10%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 406/2015/HĐTCTL-PN/SHB.130500 ngày 11/08/2015.

(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Phnom Penh bao gồm các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng số 143/2017/HĐTD-PN/SHB.PP

- Hạn mức cho vay: 4.390.000 USD
- Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư trồng và chăm sóc 8,800 hecta vườn cây cao su tại huyện Prasat Balangk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia
- Thời hạn vay: 120 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên
- Lãi suất vay tại 31/12/2021: 7,25 %/ năm
- Hình thức đảm bảo:
 - + Toàn bộ dự án đầu tư trồng và chăm sóc 8.600 ha Cao su tại Tỉnh Kampong Thom và Tỉnh Siem Riệp, Vương quốc Campuchia
 - + Thư cam kết trả nợ thay của Công ty TNHH MTV Cao su Bean Heack tại Việt Nam
- Thời gian ân hạn: 36 tháng
- Dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là 1.167.180,74 USD

b) Hợp đồng số 165/2017/HDTD-PN/SHB.PP

- Hạn mức cho vay: 3.610.000 USD
- Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư trồng và chăm sóc 8,800 hecta vườn cây cao su tại huyện Prasat Balangk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia
- Thời hạn vay: 120 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên
- Lãi suất vay tại 31/12/2021: 7,25%/ năm
- Hình thức đảm bảo:
 - + Toàn bộ dự án đầu tư trồng và chăm sóc 8.600 ha Cao su tại Tỉnh Kampong Thom và Tỉnh Siem Riệp, Vương quốc Campuchia
 - + Thư cam kết trả nợ thay của Công ty TNHH MTV Cao su Bean Heack tại Việt Nam
- Thời gian ân hạn: 36 tháng
- Dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là 2.423.902,03 USD

c) Hợp đồng số 02/2018/HDTC-PN/SHB.210000

- Số tiền: 4.500.000 USD
- Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư trồng và chăm sóc 8,800 hecta vườn cây cao su tại huyện Prasat Balangk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia.
- Thời hạn vay: 120 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên
- Lãi suất vay tại 31/12/2021: 7,25%/ năm
- Hình thức đảm bảo:
 - + Toàn bộ dự án đầu tư trồng và chăm sóc 8.600 ha Cao su tại Tỉnh Kampong Thom và Tỉnh Siem Riệp, Vương quốc Campuchia
 - + Thư cam kết trả nợ thay của Công ty TNHH MTV Cao su Bean Heack tại Việt Nam
- Thời gian ân hạn: 48 tháng
- Dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là 3.584.000,22 USD

(9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 184/2017/VCB.CS ngày 20/09/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng : 65.683.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
Mục đích vay : Tài trợ cho việc thực hiện Dự án trồng tái canh cao su tại huyện Chư Sê và huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai;
Lãi suất : 9,7%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 07/17/NHNT ngày 20/09/2017.

Hợp đồng tín dụng số S6/2021/VCB.DA ngày 04/11/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng : 59.000.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 144 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
Mục đích vay : Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện "Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020";
Lãi suất : 8,7%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 04/11/2021/VCB.CS ngày 04/11/2021.



Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	1.457.728.529.898	(32.540.968.074)	49.920.025.485	34.024.511.170	1.243.099.426.604	2.752.231.525.083
Tăng trong năm nay	-	-	-	139.440.798.426	104.311.872.507	243.752.670.933
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	139.427.538.540	104.311.872.507	243.739.411.047
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ	-	-	-	13.259.886	-	13.259.886
Tăng khác	-	-	-	119.442.949.094	-	119.442.949.094
Giảm trong năm nay	-	-	-	15.948.932.275	-	15.948.932.275
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	192.763.337	-	192.763.337
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	18.731.367.436	-	18.731.367.436
Lợi nhuận chuyển nộp Tập đoàn (*)	-	-	-	27.103.316.744	-	27.103.316.744
Giảm khác	-	-	-	56.419.414.655	-	56.419.414.655
Chia cổ tức tại Campuchia	-	-	-	1.047.154.647	-	1.047.154.647
Trích lập các quỹ tại Campuchia	-	-	-	-	-	-
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	(25.303.492.177)	-	(25.842.391.221)	(51.145.883.398)
Số dư cuối năm nay	1.457.728.529.898	(32.540.968.074)	24.616.533.308	54.022.360.502	1.321.568.907.890	2.825.395.363.524

(*) Phân phối lợi nhuận nộp Tập đoàn theo Văn bản số 1086/HĐQTCSVN-TCKT ngày 27 tháng 12 năm 2021 về việc tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp của các đơn vị thành viên Tập đoàn năm 2021, trong đó:

- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 15.948.932.275 đồng
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành: 192.763.337 đồng
- Lợi nhuận sau thuế nộp Tập đoàn: 18.731.367.436 đồng

